第1課 基礎30

Bài 1 Cơ bản 30

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	技能実習	ぎのうじっしゅう	Thực tập kỹ năng			
2	技能実習生	ぎのうじっしゅうせい	Thực tập sinh kỹ năng			
3	工場	こうじょう	Nhà máy			
4	製造	せいぞう	Chế tạo			
5	機械	きかい	Máy móc			
6	安全	あんぜん	An toàn			
7	危険（な）	きけん（な）	Nguy hiểm (tính từ)	Thường sẽ hay viết bằng chữ Kanji, nhưng trong nhà máy, đôi khi được viết bằng chữ Katakana là "キケン (Nguy hiểm)".		
8	危ない	あぶない	Nguy hiểm			
9	清掃	せいそう	Làm vệ sinh	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.		
10	非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm			
11	注意	ちゅうい	Chú ý			
12	火事	かじ	Hỏa hoạn			
13	事故	じこ	Sự cố			
14	服装	ふくそう	Trang phục			
15	安全装置	あんぜんそうち	Thiết bị an toàn			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第2課 基礎30

Bài 2 Cơ bản 30

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	安全カバー	あんぜんかばー	Nắp đậy an toàn			
2	けが	けが	Vết thương			
3	けがをする	けがをする	Bị thương			
4	電源	でんげん	Nguồn điện			
5	電源を切る	でんげんをきる	Tắt nguồn điện			
6	非常停止ボタン	ひじょうていしぼたん	Nút dừng khẩn cấp			
7	非常停止ボタンを押す	ひじょうていしぼたんをおす	Nhấn nút dừng khẩn cấp			
8	ルール	るーる	Quy tắc			
9	ルールを守る	るーるをまもる	Tuân thủ quy tắc			
10	止める	とめる	Cho dừng			
11	機械を止める	きかいをとめる	Cho dừng máy			
12	やって	やって	Hãy làm			
13	止めて	とめて	Hãy dừng lại			
14	取って	とって	Hãy lấy			
15	だめ（な）	だめ（な）	(tính từ) Không được, không tốt			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第3課 在留資格、労働契約1

Bài 3 Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	監理団体	かんりだんたい	Đoàn thể giám sát (nghiệp đoàn)	Là tổ chức phi lợi nhuận thực hiện quản lý và hướng dẫn về việc học tập kỹ năng và các hoạt động của thực tập sinh kỹ năng.		
2	技術移転	ぎじゅついてん	Chuyển giao kỹ thuật			
3	技能実習期間	ぎのうじっしゅうきかん	Thời gian thực tập kỹ năng			
4	職種	しょくしゅ	Ngành nghề			
5	在留資格	ざいりゅうしかく	Tư cách lưu trú			
6	パスポート	ぱすぽーと	Hộ chiếu			
7	在留カード	ざいりゅうかーど	Thẻ lưu trú			
8	入管	にゅうかん	Cục quản lý nhập cảnh	Chữ viết tắt của "入国管理庁 (Cục quản lý nhập cảnh)", "入国管理局 (Cục quản lý nhập cảnh)".		
9	在留期間	ざいりゅうきかん	Thời hạn lưu trú			
10	雇用契約	こようけいやく	Hợp đồng tuyển dụng			
11	給与明細	きゅうよめいさい	Bảng chi tiết lương			
12	給料	きゅうりょう	Lương			
13	残業手当	ざんぎょうてあて	Trợ cấp làm tăng ca			
14	労働時間	ろうどうじかん	Thời gian làm việc			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第4課 労働契約2、税と保険

Bài 4 Hợp đồng lao động 2, Thuế và Bảo hiểm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	控除（する）	こうじょ（する）	(động từ) Khấu trừ	Trừ đi một số tiền nhất định từ số tiền ban đ ầu. Chủ yếu được sử dụng khi trừ tiền thuế.	家族を養っている人は、「扶養控除」を受けられる場合がある	Người phải cấp dưỡng cho gia đình thì có trường hợp được hưởng "Khấu trừ cấp dưỡng".
2	ボーナス	ぼーなす	Tiền thưởng			
3	有休	ゆうきゅう	Nghỉ phép có lương	"有給休暇 (Nghỉ phép có lương)". Là việc nghỉ làm mà vẫn được trả tiền lương. Cá ch nói ngắn gọn của "有給休暇 (Nghỉ phép có lương)" là "有休 (Gọi tắt)".	来週、有休をとるので申請書を出した	Tuần sau tôi sẽ nghỉ phép, vì vậy tôi đã nộp đơn xin.
4	代休	だいきゅう	Nghỉ bù	Là ngày được nghỉ bù trong trường hợp đi là m vào ngày nghỉ.		
5	労働基準法	ろうどうきじゅんほう	Luật lao động cơ bản	Là bộ luật của Nhật Bản quy định các tiêu chuẩn về lao động.		
6	労働条件	ろうどうじょうけん	Điều kiện lao động			
7	税金	ぜいきん	Tiền thuế			
8	所得税	しょとくぜい	Thuế thu nhập	Là tiền thuế đánh vào thu nhập như tiền lương trong một năm.		
9	住民税	じゅうみんぜい	Thuế cư dân	Thuế nộp cho chính quyền địa phương nơi sinh sống.		
10	厚生年金	こうせいねんきん	Lương hưu	Là chế độ lương hưu mà nhân viên công ty v à cán bộ công chức tham gia và được chi trả khi tuổi cao, bị bệnh tật hoặc tử vong.		
11	雇用保険	こようほけん	Bảo hiểm thất nghiệp	Là bảo hiểm được chi trả trong trường hợp thất nghiệp hoặc đi tìm việc làm khác		

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第4課 労働契約2、税と保険

Bài 4 Hợp đồng lao động 2, Thuế và Bảo hiểm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
12	健康保険	けんこうほけん	Bảo hiểm y tế	Là bảo hiểm được chi trả khi bản thân người tham gia hoặc gia đình phải điều trị y tế.		
13	社会保険	しゃかいほけん	Bảo hiểm xã hội	Là tên gọi chung cho bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm chăm sóc, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động. Cũng có trường hợp chỉ bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí chủ yếu do nhân viên công ty tham gia.		
14	労災	ろうさい	Tai nạn lao động	Viết tắt của "労働災害 (Tai nạn lao động)". Là việc bị thương trong khi làm việc hoặc bị bệnh do làm việc.		
15	労災保険	ろうさいほけん	Bảo hiểm tai nạn lao động	Là bảo hiểm chi trả một khoản tiền thanh toán một lần trong trường hợp phát sinh chi phí điều trị, cho khoảng thời gian không thể làm việc hoặc cho thương tật do tai nạn lao động.		

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第5課 就業
Bài 5 Việc làm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	遅刻（する）	ちこく（する）	(động từ) Đi muộn			
2	早退（する）	そうたい（する）	(động từ) Về sớm			
3	休憩（する）	きゅうけい（する）	(động từ) Nghỉ giải lao			
4	残業（する）	ざんぎょう（する）	(động từ) Làm thêm giờ			
5	定時	ていじ	Giờ quy định	Giờ đã được quy định. Tại nơi làm việc, chủ yếu chỉ thời gian đã được quy định ví dụ giờ đến công ty, giờ về.	今日(きょう)は定時(ていじ)に帰(かえ)る	Hôm nay tôi sẽ về đúng giờ.
6	規則	きそく	Quy tắc			
7	休日	きゅうじつ	Ngày nghỉ			
8	始業時間	しぎょうじかん	Giờ bắt đầu làm việc			
9	終業時間	しゅうぎょうじかん	Giờ kết thúc làm việc			
10	指導員	しどういん	Người hướng dẫn			
11	生活指導員	せいかつしどういん	Người hướng dẫn đời sống			
12	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách			
13	スイッチ入れるな	すいっちいれるな	Không được bật công tắc			
14	スイッチ切るな	すいっちきるな	Không được tắt công tắc			
15	使用禁止	しようきんし	Cấm sử dụng			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	5S	ごえす	5S	Là 5 từ Seiri, Seiton, Seisou, Seiketsu, Shitsuke. S là chữ viết tắt của các chữ cái đầu. Là từ được sử dụng để duy trì và cải thiện nơi làm việc.		
2	整理	せいり	Seiri (sàng lọc)	Là việc xác định rõ những gì cần thiết và những gì không cần thiết rồi chia sẻ thông tin đó với nhau để nâng cao chất lượng và năng suất.		
3	整頓	せいとん	Seiton (sắp xếp)	Là việc quy định vị trí để và cách để cá c vật dụng cần thiết, hiển thị chúng một cách rõ ràng nhằm giảm sự không hợp lý và sự lãng phí.		
4	清掃	せいそう	Seisou (sạch sẽ)	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đ ó là tình trạng đúng.		
5	清潔	せいけつ	Seiketsu (săn sóc)	Là việc thực hiện triệt để Seiri, Seiton, Seisou để duy trì tình trạng bình thường, không bị bẩn.		
6	しつけ	しつけ	Shitsuke (sẵn sàng)	Là việc tạo thành thói quen để thực hiện được những việc đã được quy đ ịnh đúng như nó đã được quy định, và tạo thành văn hóa hợp tác lẫn nhau.		

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
7	掃除（する）	そうじ（する）	(động từ) Làm vệ sinh			
8	片づける	かたづける	Dọn dẹp			
9	捨てる	すてる	Vứt bỏ			
10	汚い	きたない	Bẩn			
11	汚れる	よごれる	Bị bẩn			
12	分別（する）	ぶんべつ（する）	(động từ) Phân loại			
13	燃えないごみ	もえないごみ	Rác không cháy được			
14	燃えるごみ	もえるごみ	Rác cháy được			
15	挟まれる	はさまれる	Bị kẹp vào		機械(きかい)に手(て)が挟(はさ)まれた	Bị kẹp tay vào máy.
16	巻き込まれる	まきこまれる	Bị cuốn vào		1)機械(きかい)に手(て)が巻(ま)き込(こ)まれる 2)手袋(てぶくろ)がフライス盤(ばん)に巻(ま)き込(こ)まれる	1) Bị cuốn tay vào máy. 2) Găng tay bị cuốn vào trong máy phay.
17	やけど（する）	やけど（する）	(động từ) Bị bỏng			
18	落ちる	おちる	Bị rơi		階段(かいだん)から落(お)ちる	Bị rơi xuống cầu thang.
19	すべる	すべる	Trơn		床(ゆか)がすべる	Sàn nhà trơn.

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
20	転ぶ	ころぶ	Bị ngã		工場ですべって転んだ	Bị ngã trong nhà máy do trơn trượt.
21	濡れる	ぬれる	Bị ướt			
22	衛生	えいせい	Vệ sinh			
23	避難（する）	ひなん（する）	(động từ) Sơ tán, lánh nạn			
24	救急車	きゅうきゅうしゃ	Xe cứu thương			
25	災害	さいがい	Thảm họa			
26	地震	じしん	Động đất		地震が起きる	Xảy ra động đất.
27	もぐる	もぐる	Chui xuống		地震だ！机の下にもぐれ！	Có động đất! Hãy nấp dưới gầm bàn!

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第7課 安全衛生2、日常業務

Bài 7 An toàn vệ sinh 2, Công việc hàng ngày

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	火気厳禁	かきげんきん	Cấm lửa			
2	開放厳禁	かいほうげんきん	Cấm mở			
3	標識	ひょうしき	Bảng hiệu			
4	気をつける	きをつける	Chú ý, cẩn thận			
5	持ち込む	もちこむ	Mang vào		工場に携帯電話を持ち込んではいけない	Không được mang điện thoại di động vào trong nhà máy.
6	防ぐ	ふせぐ	Phòng ngừa		安全確認して事故を防ぐ	Kiểm tra an toàn để phòng ngừa tai nạn.
7	火	ひ	Lửa			
8	煙	けむり	Khói			
9	消火	しょうか	Chữa cháy			
10	消火器	しょうかき	Bình chữa cháy			
11	非常ベル	ひじょうべる	Chuông khẩn cấp			
12	火災報知機	かさいほうちき	Thiết bị báo cháy			
13	逃げる	にげる	Trốn chạy			
14	現場	げんば	Hiện trường			
15	作業	さぎょう	Thao tác			
16	ミーティング	みーてぃんぐ	Cuộc họp	Họp, họp đầu giờ sáng, họp cuối giờ , v.v cũng có trường hợp được gọi là " ミーティング (Meeting)".		
17	研修（する）	けんしゅう（する）	(động từ) Đào tạo			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第7課 安全衛生2、日常業務

Bài 7 An toàn vệ sinh 2, Công việc hàng ngày

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
18	実習（する）	じっしゅう（する）	(động từ) Thực tập			
19	あいさつ	あいさつ	Chào hỏi			
20	確認（する）	かくにん（する）	(động từ) Kiểm tra, xác nhận			
21	報告（する）	ほうこく（する）	(động từ) Báo cáo			
22	連絡（する）	れんらく（する）	(động từ) Liên lạc			
23	相談（する）	そうだん（する）	(động từ) Thảo luận			
24	渡す	わたす	Đưa	Sử dụng khi đưa đồ vật cho ai đó.		
25	申請書	しんせいしょ	Đơn xin			
26	寝坊（する）	ねぼう（する）	(động từ) Ngủ quên			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第8課 技能実習

Bài 8 Thực tập kỹ năng

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	技能	ぎのう	Kỹ năng			
2	技能検定試験	ぎのうけんていしけん	Kỳ thi kiểm tra kỹ năng			
3	受検（する）	じゅけん	(danh từ) Sự dự thi, thi			
		じゅけん（する）	(động từ) Dự thi, thi			
4	資格	しかく	Tư cách			
5	手当	てあて	Trợ cấp			
6	社員	しゃいん	Nhân viên công ty			
7	部長	ぶちょう	Trưởng ban			
8	課長	かちょう	Trưởng phòng			
9	更衣室	こういしつ	Phòng thay đồ			
10	台車	だいしゃ	Xe đẩy			
11	床	ゆか	Sàn			
12	出口	でぐち	Cửa ra			
13	電気	でんき	Điện			
14	警報音	けいほうおん	Âm thanh báo động			
15	コンセント	こんせんと	Ổ cắm			
16	作業場	さぎょうば	Nơi làm việc			
17	作業台	さぎょうだい	Bàn thao tác			
18	工事現場	こうじげんば	Công trường			
19	職長	しょくちょう	Tổ trưởng		足場組立は 職長の指示に従う	Lắp ráp dàn giáo theo chỉ thị của tổ trưởng
20	作業責任者	さぎょうせきにんしゃ	Người phụ trách công việc			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第9課 安全衛生3・健康管理

Bài 9 An toàn vệ sinh (3) / Quản lý sức khỏe

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	禁止	きんし	Cấm			
2	表示板	ひょうじばん	Biển báo			
3	禁止事項	きんしじこう	Những điều bị cấm			
4	避難訓練	ひなんくんれん	Huấn luyện lánh nạn /sơ tán			
5	感電	かんでん	(danh từ) Sự bị điện giật			
	感電する	かんでんする	(động từ) Bị điện giật			
6	防止	ぼうし	(danh từ) Sự ngăn chặn			
	防止する	ぼうしする	(động từ) Ngăn chặn			
7	予防	よぼう	(danh từ) Sự phòng ngừa			
	予防する	よぼうする	(động từ) Phòng ngừa			
8	転倒	てんとう	(danh từ) Sự ngã, đổ			
	転倒する	てんとうする	(động từ) Ngã, đổ			
9	挟まる	はさまる	Kẹp, kẹp vào			
10	足元	あしもと	Dưới chân			
11	不安定	ふあんてい	(danh từ) Sự không ổn đ ịnh, không vững			
	不安定な	ふあんていな	(tính từ) Không ổn định, không vững			
12	後片付け	あとかたづけ	Dọn dẹp			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第9課 安全衛生3･健康管理

Bài 9 An toàn vệ sinh (3) / Quản lý sức khỏe

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
13	救急箱	きゅうきゅうばこ	Hộp sơ cứu			
14	絆創膏	ばんそうこう	Băng dán vết thương			
15	体調	たいちょう	Thể trạng			
16	血	ち	Máu			
17	熱中症	ねっちゅうしょう	Sốc nhiệt, say nắng			
18	吐き気	はきけ	Buồn nôn, buồn ói			
19	嘔吐	おうと	(danh từ) Sự nôn, ói			
	嘔吐する	おうとする	(động từ) Nôn, ói			
20	足がつる	あしがつる	Chân bị chuột rút			
21	気分が悪い	きぶんがわるい	Không khỏe, khó ở			
22	寝不足	ねぶそく	Thiếu ngủ			
23	安全ネット	あんぜんねっと	Lưới an toàn			
24	安全点検	あんぜんてんけん	Kiểm tra an toàn			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第10課 KY活動
Bài 10 Hoạt động KY

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	KY活動（危険予知活動）	けーわいかつどう（きけんよちかつどう）	Hoạt động KY (Hoạt động dự báo nguy hiểm)			
2	危険	きけん	Nguy hiểm			
3	ぶつかる	ぶつかる	Va, đụng phải		トラクタショベルのバケットにぶつかってけがをした	Va vào gầu máy xúc và bị thương
4	当たる	あたる	Đụng, trúng		足場から落ちてきた工具が体に当たってけがをした	Bị thương vì bị dụng cụ từ trên giàn giáo rơi trúng người
5	下敷きになる	したじきになる	Bị đè/cán lên		重機の下敷きになる	Bị máy hạng nặng đè lên
6	打つ	うつ	Đập, nện		誤ってハンマーで手を打ってしまった	Đập nhầm búa vào tay
7	バランスを崩す	ばらんすをくずす	Mất thăng bằng		はしごの上でバランスを崩して転落した	Bị mất thăng bằng và ngã khỏi thang
8	倒れる	たおれる	Đổ, sập, ngã nằm xuống		はしごが倒れる、熱中症で倒れる	Thang đổ. Ngã vật ra vì say nắng
9	転落	てんらく	(danh từ) Sự rơi, ngã xuống		はしごの上でバランスを崩して転落した	Bị mất thăng bằng và ngã khỏi thang
	転落する	てんらくする	(động từ) Rơi, ngã xuống			
10	指差呼称	しさこしょう	Chỉ tay gọi tên			
11	ヒヤリハット	ひやりはっと	Sự cố (tiềm ẩn nguy cơ nhưng chưa gây ra thiệt hại).			
12	原因	げんいん	Nguyên nhân			
13	対策	たいさく	Giải pháp, biện pháp			
14	落下	らっか	(danh từ) Sự rơi xuống		足場から工具が落下した	Dụng cụ rơi từ trên giàn giáo xuống
	落下する	らっかする	(động từ) Rơi xuống			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第10課 KY活動

Bài 10 Hoạt động KY

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
15	墜落	ついらく	(danh từ) Sự rơi (từ trên cao) xuống		開口部から墜落した	Rơi từ lỗ mở xuống
	墜落する	ついらくする	(động từ) Rơi (từ trên cao) xuống			
16	確認	かくにん	(danh từ) Sự kiểm tra, xác nhận		周囲の安全を確認する	Kiểm tra an toàn ở xung quanh
	確認する	かくにんする	(động từ) Kiểm tra, xác nhận			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第11課 服装・業務・実習

Bài 11 Trang phục / Nghiệp vụ / Thực tập

建設の職場には、過去の経験から、働く人を事故やけがから守るためのルールがあります。

めんどうだと思うかもしれませんが、皆さんも自分や仲間の安全のために必ず守ってください。

Trong môi trường làm việc thuộc ngành xây dựng, có những quy định được đặt ra để bảo vệ người lao động khỏi tai nạn và thương tích. Có thể các bạn thấy phiền phức, nhưng nhất định hãy tuân thủ để có thể bảo vệ mình và các đồng nghiệp.

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch
1	作業着	さぎょうぎ	Trang phục lao động
2	作業服	さぎょうふく	Trang phục lao động
3	作業靴	さぎょうぐつ	Giày lao động
4	手袋	てぶくろ	Găng tay
5	帽子	ぼうし	Mũ
6	保護帽（ヘルメット）	ほごぼう（へるめっと）	Mũ bảo hộ
7	保護具	ほごぐ	Dụng cụ bảo hộ
8	あごひも	あごひも	Quai mũ
9	ボタン	ぼたん	Nút, khuy
10	ポケット	ぽけっと	Túi
11	保護メガネ	ほごめがね	Kính bảo hộ
12	マスク	ますく	Khẩu trang
13	耳栓	みみせん	Nút tai
14	安全靴	あんぜんぐつ	Giày bảo hộ
15	墜落制止用器具（安全帯）	ついらくせいしようきぐ（あんぜんたい）	Dây đai an toàn

1 作業着 Trang phục lao động

2 作業服 Trang phục lao động

Mặc trang phục sạch sẽ và vừa vặn với cơ thể của mình. Giắt gấu áo vào trong quần, cài khuy ống tay áo. Không để gấu quần quét đất.

6 保護帽（ヘルメット）Mũ bảo hộ

Để bảo vệ chân khỏi rủi ro dẫm vào những vật bị rơi hoặc đinh v.v…, bạn hãy đi giày phù hợp với công việc và buộc dây giày cẩn thận.

4 手袋 Găng tay

Găng tay vốn được dùng để bảo vệ tay khỏi thương tích, nhưng bạn không được đeo găng tay khi sử dụng các thiết bị điện như máy cưa đĩa hay khoan điện vì có nguy cơ bị cuốn găng vào máy .

11 保護メガネ Kính bảo hộ

Sử dụng để bảo vệ mắt khỏi vụn bay khi cưa cắt và chất độc hại, v.v...

14 安全靴 Giày bảo hộ

Sử dụng mũ có quy cách đáp ứng tiêu chuẩn công việc, thắt chặt quai mũ. Chú ý để mũ bảo hộ không xô lệch khi ngẩng cúi đầu hay quay đầu sang trái phải.

15 墜落制止用器具（安全帯）Dây đai an toàn

Cần phải dùng dụng cụ phòng ngừa ngã cao (dây đai an toàn) khi làm việc tại nơi cao trên 2m và không có sàn công tác. Về nguyên tắc, bắt buộc dùng dụng cụ phòng ngừa ngã cao (dây đai an toàn) là dây đai an toàn toàn thân.

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第11課 服装・業務・実習

Bài 11 Trang phục / Nghiệp vụ / Thực tập

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch
16	業務	ぎょうむ	Nghiệp vụ
17	時間厳守	じかんげんしゅ	Tuân thủ giờ giấc
18	予定	よてい	Dự định
19	日付	ひづけ	Ngày tháng
20	準備	じゅんび	(danh từ) Sự chuẩn bị
	準備（する）	じゅんび（する）	(động từ) Chuẩn bị
21	会議	かいぎ	Cuộc họp
22	朝礼	ちょうれい	Họp đầu giờ sáng
23	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
24	マニュアル	まにゅある	Tài liệu hướng dẫn
25	作業手順書	さぎょうてじゅんしょ	Bản trình tự thao tác
26	調子	ちょうし	Tình trạng, tình hình

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第12課 標識

Bài 12 Biển báo

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Biển báo
1	立入禁止	たちいりきんし	Cấm vào				
2	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc				
3	火気厳禁	かきげんきん	Cấm lửa				
4	駐車禁止	ちゅうしゃきんし	Cấm đỗ xe				
5	足もと注意	あしもとちゅうい	Chú ý dưới chân				
6	開口部注意	かいこうぶちゅうい	Chú ý lỗ mở				
7	感電注意	かんでんちゅうい	Chú ý điện giật				
8	堕落注意	ついらくちゅうい	Chú ý rơi ngã				
9	頭上注意	ずじょうちゅうい	Chú ý trên đầu				
10	警報設備	けいほうせつび	Thiết bị báo động				

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第12課 標識

Bài 12 Biển báo

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Biển báo
11	消火器	しょうかき	Bình chữa cháy				
12	AED設置場所	えーいーでぃーせっちばしょ	Nơi đặt máy AED				
13	保護帽着用	ほごぼうちゃくよう	Đội mũ bảo hộ				
14	安全帯使用	あんぜんたいしよう	Sử dụng dây đai an toàn				
15	昇降階段	しょうこうかいだん	Cầu thang bộ				
16	休憩所	きゅうけいじょ	Khu vực nghỉ ngơi				
17	最大積載荷重	さいだいせきさいかじゅう	Tải trọng tối đa				
18	喫煙所	きつえんじょ	Khu vực hút thuốc				
19	整理整頓	せいりせいとん	Sắp xếp chỉnh đốn				
20	安全通路	あんぜんつうろ	Lối đi an toàn				

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第13課 とび①

Bài 13 Làm việc trên cao (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	三連クランプ	さんれんくらんぷ	Kẹp ba		三連クランプで単管を結合する	Dùng kẹp ba để kết nối các ống thép	
2	ベルトコンベア（ベルコン）	べるとこんべあ（べるこん）	Băng tải (gọi tắt là Berukon)		ベルトコンベアで土を小運搬する	Dùng băng tải để vận chuyển đất	
3	かけや	かけや	Búa	Búa gỗ lớn, còn được gọi là Narimono hoặc Oonari. Loại dùng bằng hai tay gọi là Kakeya, loại dùng bằng một tay gọi là Kizuchi hoặc Konekiri.	かけやで杭を打ち込む	Dùng búa để đóng cọc	
4	ランマ	らんま	Máy đầm rung	Cách gọi tắt của máy đầm Tamping Rammer	ランマで地盤を締め固める	Dùng máy đầm rung để đầm chặt nền đất	
5	自在クランプ	じざいくらんぷ	Kẹp xoay, khóa xoay	Được sử dụng khi liên kết các ống thép để gia cố chéo. Trong công tác giàn giáo, việc gia cố chéo được gọi là "Sujikai".	自在クランプを用いて単管を緊結する	Dùng kẹp xoay để liên kết các ống thép	
6	キャッチクランプ	きゃっちくらんぷ	Kẹp, khóa		キャッチクランプを用いて単管と鉄骨を緊結する	Dùng kẹp để liên kết các ống thép với khung thép	
7	吊り上げ用クランプ	つりあげようくらんぷ	Kẹp nâng Renfroe		吊り上げ用クランプを用いて緊結した単管を吊り上げる	Dùng kẹp nâng Renfroe để nâng các ống thép đã được liên kết với nhau lên	
8	直交クランプ	ちょっこうくらんぷ	Kẹp cố định, khóa cố định		直交クランプを用いて単管を緊結する	Dùng kẹp cố định để liên kết các ống ống thép	
9	フック	ふっく	Móc		ワイヤーロープをフックにかける	Móc dây cáp thép vào cái móc	
10	ストレートシャックル	すとれーとしゃっくる	Móc thẳng (hình chữ U)		ワイヤーをストレートシャックルにかける	Móc dây cáp thép vào cái móc thẳng	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第13課 とび①

Bài 13 Làm việc trên cao (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	滑車	かっしゃ	Ròng rọc, Puli		滑車で材料を吊り上げる	Dùng ròng rọc để nâng vật liệu lên	
12	クレーン	くれーん	Cần cẩu, cần trục		クレーンで資材を吊り上げる	Dùng cần cẩu để nâng vật liệu xây dựng lên	
13	移動式クレーン	いどうしきくれーん	Xe cẩu tự hành		移動式クレーンで資材を吊り上げる	Dùng xe cẩu tự hành để cẩu vật liệu	
14	介しゃくロープ	かいしゃくろーぷ	Cáp đuôi, cáp kéo lùi		介しゃくロープで荷物の振れをおさえる	Dùng cáp đuôi để hạn chế hàng rung lắc	
15	昇降階段	しょうこうかいだん	Cầu thang bộ		足場上層に上るには昇降階段を使う	Sử dụng cầu thang bộ để đi lên các tầng trên của giàn giáo	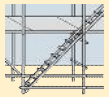
16	筋かい止めピン	すじかいとめぴん	Chốt khóa thanh giằng chéo		筋かい止めピンを差し込み折り曲げておく	Cài chốt khóa thanh giằng chéo và bẻ xuống	
17	脚柱ジョイント	きゃくちゅうじょいんと	Chốt liên kết		脚柱ジョイントは最後まで差し込む	Ấn chốt liên kết vào đến tận cùng	
18	連結ピン	れんけつぴん	Chốt nối		連結ピンは最後まで差し込む	Ấn chốt nối vào đến tận cùng	
19	ジョイント金具	じょいんとかなぐ	Khớp kim loại để kết nối ống thép		ジョイント金具は確実に最後まではめる	Lắp khớp kim loại thật khít	
20	レバーブロック	ればーぶろっく	Kích xích căng dây, tăng đơ xích		レバーブロックで資材を固定する	Dùng kích xích căng dây để cố định vật liệu	
21	電動のこ（丸のこ）	でんどうのこ（まるのこ）	Máy cưa đĩa		型枠の切断は丸のこを使用する	Dùng máy cưa đĩa để cắt ván khuôn	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第13課 とび①

Bài 13 Làm việc trên cao (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
22	モンキースパナ	もんきーすぱな	Mỏ lết có điều chỉnh	Còn gọi là "Monki-renchi"	モンキースパナでナットを締める･緩める	Dùng mỏ lết có điều chỉnh để mở/vặn đai ốc	
23	親綱支柱	おやづなしちゅう	Cột giăng dây neo		親綱を張る位置に親綱支柱を取り付ける	Gắn cột giăng dây neo vào vị trí giăng dây neo	
24	ブラケット	ぶらけっと	Dầm hẫng, công son, thanh giằng chống giữ tường	Còn gọi là "Mochiokuri"	足場にブラケットを取り付ける	Gắn dầm hẫng vào giàn giáo	
25	梯子	はしご	Thang				

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第14課 とび②

Bài 14 Làm việc trên cao (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	親綱	おやづな	Dây neo	Là dây thừng dùng để móc dây đai an toàn (đai có gắn dây bảo hộ) tại công trường, được căng giữa các cột trụ sao cho không bị chùng xuống.	親綱に安全帯をかける	Móc dây đai an toàn vào dây neo	
2	建枠（ビティ）	たてわく（びてぃ）	Giàn giáo khung (Beatty)		建枠（ビティ）を用いて足場を組立てる	Dùng giàn giáo khung để lắp dựng giàn giáo	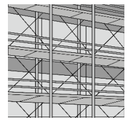
3	メッシュシート	めっしゅしーと	Lưới bao che	Còn gọi là "Yojo shiito" (tấm phủ bảo vệ) hoặc "Hisan boushi netto" (lưới chống rơi)	足場枠にメッシュシートを取り付ける	Căng lưới bao che cho khung giàn giáo	
4	防音パネル	ぼうおんぱねる	Tấm cách âm		騒音対策として防音パネルを設置する	Lắp các tấm cách âm để chống ồn	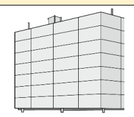
5	朝顔材	あさがおざい	Vách nghiêng dựng tạm để ngừa đồ vật rơi, bắn ra đường		朝顔材は飛来落下防止のためにつかう	Vách nghiên dựng tạm được dùng để phòng ngừa đồ vật rơi, bắn ra đường	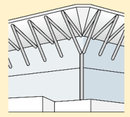
6	架空線	かくうせん	Đường dây điện trên cao	Vì đây là đường dây điện cao áp nên nếu chạm vào thì nhiều khả năng sẽ bị điện giật	架空線へ接触させないようにする	Không để giàn giáo tiếp xúc với đường dây điện trên cao	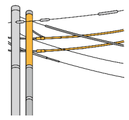
7	幅木（仮設足場）	はばき（かせつあしば）	Tấm chắn chống rơi ngã (Giàn giáo tạm thời)		労働者の墜転落・器具の落下防止のために足場に幅木を設ける	Lắp tấm chắn chống rơi ngã ở giàn giáo để ngăn ngừa công nhân rơi ngã hoặc dụng cụ rơi xuống	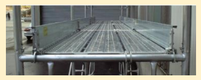
8	単管	たんかん	Ống thép	Gọi tắt của từ "Tankan paipu". Ngoài ra còn gọi là "Paipu".	単管を用いて足場を組み立てる	Dùng ống thép để lắp giàn giáo	
9	脚立	きゃたつ	Thang gấp				
10	作業半径	さぎょうはんけい	Bán kính hoạt động	Bán kính quay của máy móc hạng nặng. Khu vực này thường bị cấm vào để phòng tránh tai nạn do va chạm	重機作業の作業半径に立ち入りを禁止する	Cấm vào trong bán kính hoạt động của máy móc hạng nặng	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第14課 とび②

Bài 14 Làm việc trên cao (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	仮ボルト	かりぼると	Bu lông tạm thời		仮ボルトで構造体を仮に固定する	Dùng bu lông tạm thời để cố định kết cấu	
12	手直し	てなおし	Chỉnh sửa		指摘された場所を手直しする	Chỉnh sửa lại vị trí đã được chỉ ra tại giàn giáo	
13	面一	つらいち	Bề mặt của hai vật liệu phẳng đều nhau		面一にそろえる	Chỉnh cho hai bề mặt phẳng đều nhau	
14	点検事項	てんけんじこう	Hạng mục kiểm tra		使用する工具は点検事項に基づき始業前点検をおこなう	Trước khi bắt đầu công việc, kiểm tra dụng cụ sẽ sử dụng theo các hạng mục kiểm tra	
15	積載荷重	せきさいかじゅう	Hoạt tải		トラックの積載荷重を超えないように積み込む	Chất hàng không vượt quá hoạt tải của xe tải	
16	すき間	すきま	Khe hở		防音シートはすき間が空かないように取り付ける	Gắn các tấm cách âm sao cho không có kẽ hở nào	
17	通りを見る	とおりをみる	Kiểm tra có thẳng hay không		やり方通りで根切が出来ているか通りをみる	Kiểm tra móng được đào có thẳng theo đúng như khung định vị hay không	
18	組立	くみたて	Lắp ráp, lắp ghép		足場を組立てる	Lắp ráp giàn giáo	
19	地組	じぐみ	Lắp ráp ở mặt đất		下で地組した足場をクレーンで上げて上で取り付ける	Dùng cần cẩu nâng giàn giáo đã lắp ráp ở mặt đất lên lắp ở trên cao.	
20	天端	てんば	Mặt trên	Còn gọi là "Uwaba"	コンクリートの天端をコテで平滑にならす	Dùng cái bay để làm phẳng mịn mặt trên của nền bê tông	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第14課 とび②

Bài 14 Làm việc trên cao (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
21	玉掛け	たまかけ･たまがけ	Treo tải		材料を吊り上げる際は安全な位置に玉掛けをおこなう	Treo tải từ vị trí an toàn khi tiến hành nâng vật liệu.	
22	合図	あいず	Dấu hiệu, tín hiệu		重機作業は合図をもって安全に行う	Làm việc an toàn với máy móc hạng nặng bằng cách sử dụng dấu hiệu	
23	定格荷重	ていかくかじゅう	Tải trọng quy định		定格荷重を超えて吊りもの作業はおこなわない	Không nâng tải có tải trọng vượt quá quy định	
24	たち	たち	Độ thẳng đứng		足場支柱のたちを見る（垂直性=たち）	Xem độ thẳng của cột chống giàn giáo (Độ thẳng đứng = tachi)	
25	職長	しょくちょう	Tổ trưởng		足場組立は職長の指示に従う	Làm theo chỉ thị của tổ trưởng khi lắp đặt giàn giáo	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第15課 型枠①

Bài 15 Ván khuôn (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	安全カバー	あんぜんかばー	Vỏ bọc an toàn	Chủ yếu chỉ cái chụp lưỡi cưa của máy cưa đĩa. Sử dụng để phòng ngừa việc cưa bật ngược, v.v... về phía người cầm máy khi đang cưa.	安全カバーの使用で事故を防ぐ	Sử dụng vỏ bọc an toàn để phòng ngừa nguy hiểm	
2	安全帯	あんぜんたい	Dây đai an toàn		安全帯を足場に取り付ける	Gắn dây đai an toàn vào giàn giáo	
3	インサート	いんさーと	Chốt chèn		インサートをコンクリートに設置するため、型枠に打ち込む	Đóng chốt chèn vào ván khuôn để gắn nó vào bê tông	
4	スペーサ	すぺーさ	Con kê		型枠にスペーサを取り付ける	Đặt con kê vào ván khuôn	
5	鉄筋	てっきん	Thanh cốt thép		鉄筋と型枠の隙間を調整する	Điều chỉnh khoảng cách giữa cốt thép và ván khuôn	
6	電工ドラム（ドラム）	でんこうどらむ（どらむ）	Rulô cuốn dây điện		電工ドラムのコンセントに差し込む	Cắm vào ổ cắm của Rulô cuốn dây điện	
7	電動丸のこ（電のこ）	でんどうまるのこ（でんのこ）	Máy cưa đĩa (Dennoko)		電動丸のこでコンパネを切断する	Dùng máy cưa đĩa để cắt ván khuôn	
8	パッキン	ぱっきん	Gioăng, đệm, khớp nối		パッキンを敷き込む	Đặt gioăng	
9	小バール	しょうばーる	Xà beng, đòn bẩy nhỏ		小バールで釘を抜く	Dùng xà beng nhỏ để nạy đinh	
10	大バール	だいばーる	Xà beng, đòn bẩy to		型枠解体に大バールを使用する	Dùng xà beng to để tháo dỡ ván khuôn	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第15課 型枠①

Bài 15 Ván khuôn (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	化粧合板	けしょうごうはん	Ván trang trí		表面は打ち放し仕上げのため化粧合板を使用する	Sử dụng ván trang trí để tạo nên bề mặt bê tông trần cho mặt ngoài	
12	普通合板	ふつうごうはん	Ván thường		背面は素地仕上げのため普通合板を使用する	Sử dụng ván thường để tạo nên bề mặt bê tông thô cho mặt trong	
13	スタイロフォーム	すたいろふぉーむ	Tấm cách nhiệt		スタイロフォームを型枠内に取り付ける	スタイロフォームを型枠内に取り付ける Lắp tấm cách nhiệt vào bên trong ván khuôn	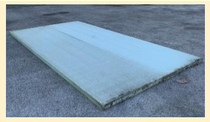
14	面木	めんぎ	Dải vát cạnh		型枠に面木を取り付ける	Gắn dải vát cạnh vào ván khuôn	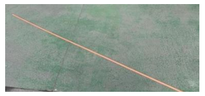
15	バイブレーター	ばいぶれーたー	Đầm dùi bê tông		バイブレーターでコンクリートを締め固める	Dùng đầm dùi bê tông để đầm chặt bê tông	
16	剥離剤	はくりざい	Chất chống dính ván khuôn, chất tách khuôn, chất tháo khuôn		コンクリートと型枠のはなれを良くするために剥離剤を使用する	Dùng chất chống dính ván khuôn để giúp khối bê tông dễ tách khỏi ván khuôn	
17	けこみ板	けこみいた	Ván đứng (giữa 2 bậc thang)		けこみ板を取り付ける	Lắp ván đứng	
18	目地棒	めじぼう	Thanh tạo rãnh, thanh nối, thanh liên kết		型枠に目地棒を取り付ける	Gắn thanh tạo rãnh vào ván khuôn	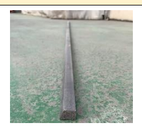
19	コンクリート	こんくりーと	Bê tông		型枠にコンクリートを流し込む	Đổ bê tông vào khuôn	
20	コンベックス	こんべっくす	Thước dây		コンベックスで寸法を測る	Dùng thước dây đo kích thước	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第15課 型枠①

Bài 15 Ván khuôn (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
21	作業用手袋	さぎょうようてぶくろ	Găng tay bảo hộ lao động		作業用手袋を用いて型枠作業をおこなう	Dùng găng tay bảo hộ lao động khi làm công việc ván khuôn	
22	差金	さしがね	Thước vuông, ê ke (của thợ mộc)		差金で寸法を測る	Dùng thước vuông để đo kích thước	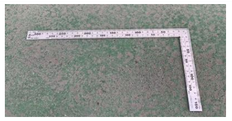
23	水平器	すいへいき	Thước thủy, thước nivo, ống bọt nước		水平器で傾きを調整し水平にする	Dùng thước thủy để điều chỉnh độ nghiêng, làm cho cân bằng	
24	墨さし	すみさし	Cọ châm mực làm dấu		墨さしを墨つぼにつける	Chấm cọ châm làm dấu vào lọ mực	
25	墨つぼ	すみつぼ	Lọ mực (của thợ môc)		墨さしを墨つぼにつける	Chấm cọ châm làm dấu vào lọ mực	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第16課 型枠②

Bài 16 Ván khuôn (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	丸セパレーター（丸セパ）	まるせぱれーたー（まるせぱ）	Thiết bị phân ly		丸セパレーターで型枠を固定する	Cố định ván khuôn bằng thiết bị phân ly	
2	天端釘	てんばくぎ	Đinh đóng mặt trên		コンクリート天に天端釘を打つ	Đóng đinh mặt trên lên mặt trên của bê tông	
3	けれん	けれん	Làm sạch, phẳng, nhẵn bề mặt, Chà nhám		コンパネの表面をけれんする	Làm sạch bề mặt ván khuôn	
4	型枠支保工	かたわくしほこう	Hệ chống đỡ ván khuôn		型枠支保工の工事を行う	Thi công hệ chống đỡ ván khuôn	
5	基礎型枠（メタルフォーム）	きそかたわく（めたるふぉーむ）	Ván khuôn móng (Ván khuôn kim loại)		基礎型枠を組立てる	Dùng ván khuôn kim loại để lắp ráp ván khuôn móng	
6	釘仕舞い	くぎしまい	Nhổ đinh khỏi gỗ phế liệu		型枠をばらして釘仕舞いをする	Dùng búa nhổ đinh để nhổ đinh ra khỏi ván khuôn	
7	スラブ天端	すらぶてんば	Mặt trên bê tông		スラブ天端をそろえる	Xếp đều mặt trên bê tông	
8	高さ（タッパ）	たかさ（たっぱ）	Độ cao (còn gọi là Tappa)		高さ（タッパ）を測る	Đo độ cao	
9	建込み	たてこみ	Lắp đặt theo chiều dọc		型枠を建込みする	Lắp đặt ván khuôn theo chiều dọc	
10	通り	とおり	Thẳng, Ngay ngắn	Chỉnh những thứ bị cong, gây vướng, v.v… trở về trạng thái chuẩn	通りを良くする	Làm cho ngay ngắn	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第16課 型枠②

Bài 16 Ván khuôn (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	蹴上げ	けあげ	Chiều cao một bậc thang	Chiều cao một bậc thang	決められた蹴上げ寸法で型枠を組立てる	Lắp ván khuôn theo kích thước chiều cao bậc thang đã được quy định	
12	蹴込み	けこみ	Phần lõm vào theo chiều ngang của bậc thang trên và bậc thang dưới		決められた蹴込み寸法で型枠を組立てる	Lắp ván khuôn theo kích thước phần lõm bậc thang đã được quy định	
13	工具の手入れ	こうぐのていれ	Bảo dưỡng dụng cụ		工具の手入れをおこたらない	Không lười bảo dưỡng dụng cụ	
14	下げ振り	さげふり	Quả dọi, dây dọi		下げ振りで垂直を確認する	Dùng quả dọi để căn thẳng	
15	地墨	じずみ	Đánh dấu		地墨に合わせて型枠を取り付ける	Đặt ván khuôn theo vạch đánh dấu	
16	捨てコンクリート	すてこんくりーと	Bê tông lớp tạo phẳng		捨てコンクリートの止め枠を設置する	Đặt khung chặn bê tông lớp tạo phẳng	
17	はね出し	はねだし	Nhô ra	Trạng thái nhô ra nhiều về một phía từ nơi có sàn công tác làm chỗ đỡ. Nếu không biết mà bước lên thì có khả năng rơi ngã, hết sức nguy hiểm.	壁からはね出してスラブ型枠を組立てる	Lắp ráp ván khuôn tấm bê tông nhô ra từ tường	
18	はらみ	はらみ	Phình		コンクリート打設中に型枠のはらみを確認する	Kiểm tra độ phình của ván khuôn trong khi đổ bê tông	
19	前面	まえつら	Mặt trước		前面を揃える	Xếp mặt trước đều nhau	
20	養生	ようじょう	Dưỡng hộ		コンクリート打設後に養生をおこなう	Thực hiện dưỡng hộ sau khi đổ bê tông	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第16課 型枠②

Bài 16 Ván khuôn (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
21	レベル	れべる	Độ cân bằng		レベルを測量する	Đo độ cân bằng	
22	割付	わりつけ	Sự phân bổ, bố trí đều		型枠を割り付ける	Phân bổ ván khuôn	
23	埋め込み金物	うめこみかなもの	Kim loại đặt trong bê tông		型枠にはあらかじめ埋め込み金物を取り付ける	Gắn kim loại đặt trong bê tông vào ván khuôn	
24	解体する（バラス）	かいたい	(danh từ) Sự tháo dỡ		型枠を解体する（バラス）	Tháo dỡ ván khuôn	
		（ばらす）	(động từ) Tháo dỡ				
25	かぶり寸法	かぶりすんぽう	Độ dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép		鉄筋と型枠のかぶり寸法を確認する	Kiểm tra độ dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第17課 鉄筋施工①

Bài 17 Thi công cốt thép (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	異形棒鋼	いけいぼうこう	Cốt thép có gờ (cốt thép gai)	Là loại cốt thép được dùng phổ biến ở Nhật	異形棒鋼を用いる		
2	結束線	けっそくせん	Dây thép buộc		結束線で鉄筋を縛る	Dùng dây thép buộc để buộc cốt thép	
3	結束工具	けっそくこうぐ	Móc buộc thép	Còn gọi là "Hakka"	結束工具を用いて鉄筋を縛る	Dùng móc buộc thép để buộc cốt thép	
4	鉄筋切断機	てっきんせつだんき	Máy cắt thép		鉄筋切断機で鉄筋を切断する	Dùng máy cắt thép để cắt cốt thép	
5	鉄筋曲げ加工機	てっきんまげかこうき	Máy uốn thép		鉄筋曲げ加工機で鉄筋を曲げる	Dùng máy uốn thép để uốn cốt thép	
6	フック	ふっく	Móc		鉄筋端部にフックをつける	Bẻ móc cho đầu mút thanh cốt thép	
7	保護帽（ヘルメット）	ほごぼう（へるめっと）	Mũ bảo hộ		保護帽をかぶり作業に取り掛かる	Đội mũ bảo hộ khi làm việc	
8	アンカー	あんかー	Neo	Gọi tắt của "Sashikin anka" (neo cốt thép chờ). Còn gọi là "Sashikin"(cốt thép chờ)	アンカーを設置する	Cấy neo	
9	加工場	かこうば	Khu vực gia công		現場搬入前に加工場で鉄筋を加工する	Gia công cốt thép ở khu vực gia công trước khi vận chuyển đến công trường	
10	スペーサー	すぺーさー	Con kê		鉄筋のかぶり厚さを保つためスペーサーを使う	Dùng con kê để đảm bảo độ dày của lớp bê tông bảo vệ cốt thép	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第17課 鉄筋施工①

Bài 17 Thi công cốt thép (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	ドーナツ	どーなつ	Con kê hình bánh xe		壁の鉄筋かぶり厚さはドーナツを使う	Dùng con kê hình bánh xe để đảm bảo độ dày của lớp bê tông bảo vệ cốt thép tường	
12	加工配筋図	かこうはいきんず	Bản vẽ bố trí cốt thép gia công		加工配筋図通りに組立てる	Lắp ráp theo đúng như bản vẽ bố trí cốt thép gia công	
13	配筋詳細図	はいきんしょうさいず	Bản vẽ chi tiết bố trí cốt thép		配筋詳細図通りに組立てる	Lắp ghép theo đúng như bản vẽ chi tiết bố trí cốt thép	
14	開口補強筋	かいこうほきょうきん	Cốt thép gia cường lỗ mở		窓開口部は開口補強筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép gia cường lỗ mở cho lỗ mở cửa sổ	
15	幅止め筋	はばどめきん	Cốt thép đai ngắn nối hai thanh đối diện bụng dầm để giữ khoảng cách chính xác giữa 2 thanh		幅止め筋を取り付ける	Lắp ráp cốt thép đai ngắn giữ khoảng cách	
16	差筋	さしきん	Cốt thép chờ		コンクリートに差筋をする	Neo cốt thép chờ vào bê tông	
17	柱主筋	はしらしゅきん	Cột chủ cốt thép		柱主筋を組立てる	Kiểm tra cột chủ cốt thép trên bản vẽ	
18	柱配筋	はしらはいきん	Cột cốt thép		柱配筋を図面で確認する	Lắp ráp cột cốt thép	
19	スラブ筋	すらぶきん	Cốt thép bản mặt		スラブ筋を所定のピッチで組立てる	Lắp ráp cốt thép bản mặt theo khoảng cách quy định	
20	ベース筋	べーすきん	Cốt thép nền, móng		ベース筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép ốt thép móng	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第17課 鉄筋施工①

Bài 17 Thi công cốt thép (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
21	帯筋（フープ）	おびきん（ふーぷ）	Cốt thép đai (dạng vòng tròn)		帯筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép đai (dạng vòng tròn)	
22	下端筋	したばきん	Cốt thép bên dưới		下端筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép bên dưới	
23	上端筋	うわばきん	Cốt thép bên trên		上端筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép bên trên	
24	主筋	しゅきん	Cốt thép chủ		主筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép chủ	
25	あばら筋	あばらきん	Cốt thép đai (dạng thanh)		あばら筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép đai (dạng thanh)	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第18課 鉄筋施工②

Bài 18 Thi công cốt thép (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	はかま筋	はかまきん	Cốt thép đặt xung quanh c ác cốt thép khác ở móng đ ể gia cố		はかま筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép đặt xung quanh các cốt thép khác ở móng để gia cố	
2	縦筋	たてきん	Cốt thép dọc		縦筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép dọc	
3	下筋	したきん	Cốt thép dưới		下筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép dưới	
4	横筋	よこきん	Cốt thép ngang		横筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép ngang	
5	腹筋	はらきん	Cốt thép cấu tạo bụng dầm		腹筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép cấu tạo bụng dầm	
6	配力筋	はいりょくきん	Cốt thép phân bố		配力筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép phân bố	
7	上筋	うわきん	Cốt thép trên		上筋を組立てる	Lắp ráp cốt thép trên	
8	スパイラル筋	すぱいらるきん	Cốt thép xoắn ốc		スパイラル筋を耐震壁に取り付ける	Gắn cốt thép xoắn ốc vào tường chịu chấn động	
9	鉄筋径	てっきんけい	Đường kính cốt thép		鉄筋径は設計図書の通りである	Đường kính cốt thép theo đúng như bản thiết kế	
10	かぶり厚さ	かぶりあつさ	Độ dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép		かぶり厚さを確認する	Kiểm tra độ dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第18課 鉄筋施工②

Bài 18 Thi công cốt thép (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	角度	かくど	Độ góc		角度を確認する	Kiểm tra độ góc	
12	シングル	しんぐる	Đơn, một		鉄筋はシングル配筋で組立てる	Cốt thép thì tắp ráp theo bố trí 1 lớp cốt thép	
13	ダブル	だぶる	Đôi, hai		スラブはダブル配筋とする	Tấm bê tông thì lắp ráp theo bố trí 2 lớp cốt thép	
14	千鳥結束	ちどりけっそく	Kết nối xen kẽ		鉄筋は千鳥結束する	Kết nối xen kẽ cốt thép	
15	切断寸法	せつだんすんぽう	Kích thước cắt ngang		切断寸法で鉄筋を切断する	Cắt cốt thép theo kích thước cắt ngnag	
16	加工寸法	かこうすんぽう	Kích thước gia công		加工寸法通りに鉄筋を加工する	Gia công cốt thép theo đúng như kích thước gia công	
17	重ね継手	かさねつぎて	Liên kết chồng, mối nối chồng		鉄筋同士は重ね継手とする	Giữa các thanh cốt thép với nhau thì d ùng liên kết chồng	
18	圧接継手	あっせつつぎて	Liên kết hàn áp lực, mối nối hàn áp lực		鉄筋同士は圧接継手とする	Giữa các thanh cốt thép với nhau thì d ùng liên kết hàn áp lực	
19	開口部	かいこうぶ	Lỗ mở, lỗ trống		開口部には開口補強筋を取り付ける	Gắn cốt thép gia cường lỗ mở vào khu vực lỗ mở	
20	溶接金網	ようせつかなあみ	Lưới cốt thép sợi hàn		土間配筋は溶接金網を使用する	Bố trí cốt thép sàn thì dùng lưới cốt th ép sợi hàn	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第18課 鉄筋施工②

Bài 18 Thi công cốt thép (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
21	搬出	はんしゅつ	Vận chuyển ra		残った鉄筋を現場から搬出する	Vận chuyển cốt thép còn lại ra khỏi công trường	
22	搬入	はんにゅう	Vận chuyển vào		鉄筋を現場に搬入する	Vận chuyển cốt thép vào trong công trường	
23	基礎	きそ	Móng	Là nền tảng của công trình xây dựng	基礎の配筋をおこなう	Bố trí cốt thép móng	
24	機械式継手	きかいしきつぎて	Liên kết cơ khí, mối nối cơ khí		鉄筋同士は機械式継手とする	Giữa các thanh cốt thép với nhau thì dùng liên kết cơ khí	
25	配筋検査	はいきんけんさ	Kiểm tra bố trí cốt thép		設計監理者による配筋検査に合格する	Vượt qua cuộc kiểm tra bố trí cốt thép do người quản lý thiết kế thực hiện	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第19課 建設機械施工①

Bài 19 Vận hành máy xây dựng (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
1	トラクタ	とらくた	Máy kéo	Máy kéo được gắn thêm phụ tùng (attachment) được gọi là máy ủi, máy xúc, v.v.			
2	ブルドーザ	ぶるどーざ	Xe ủi	Là máy kéo có gắn lưỡi ủi			
3	トラクタショベル	とらくたしょべる	Máy xúc	Là máy kéo có gắn gầu. Có 2 loại bánh xích và bánh lốp			
4	ホイルローダ	ほいるろーだ	Máy xúc lật bánh lốp	Là máy xúc loại bánh lốp (hệ dẫn động bốn bánh)			
5	ダンプトラック	だんぷとらっく	Xe tải tự đổ				
6	油圧ショベル	ゆあつしょべる	Máy đào thủy lực	Là máy có gắn gầu, có thể thực hiện nhiều thao tác khác nhau khi được thay đổi phụ tùng (attachment)			
7	バックホウ	ばっくほう	Máy đào	Là loại máy xúc thủy lực phổ biến nhất, được sử dụng để đào xuống dưới mặt đất			
8	ローディングショベル	ろーでぃんぐしょべる	Máy đào gầu thuận	Là một loại máy xúc thủy lực, dùng để xúc đất đá trên mặt đất đổ lên phương tiện vận chuyển			
9	ローラ	ろーら	Xe lu				
10	バケット	ばけっと	Gầu				

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第19課 建設機械施工①

Bài 19 Vận hành máy xây dựng (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
11	ブーム	ぶーむ	Cần chống				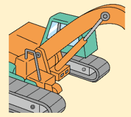
12	アーム	あーむ	Cần ngang				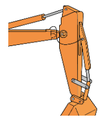
13	ブレード（排土板）	ぶれーど（はいどばん）	Lưỡi ủi (còn gọi là Tấm gạt đất)				
14	タイヤ	たいや	Lốp xe				
15	クローラ	くろーら	Bánh xích				
16	キー（鍵）	きー（かぎ）	Chìa khóa		車の鍵	Chìa khóa xe ô tô	
17	作業装置 （アタッチメント）	さぎょうそうち （あたっちめんと）	Phụ tùng				
18	エンジン	えんじん	Động cơ		エンジンをかける、エンジンを切る	Bật động cơ. Tắt động cơ	
19	ディーゼルエンジン	でぃーぜるえんじん	Động cơ Diesel				
20	エンジンオイル	えんじんおいる	Dầu động cơ				

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第19課 建設機械施工①

Bài 19 Vận hành máy xây dựng (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Ảnh
21	オルタネータ （充電発電機）	おるたねーた （じゅうでんはつでんき）	Máy phát điện xoay chiều (Máy sạc và phát điện)				
22	バッテリ	ばってり	Ắc quy				
23	燃料	ねんりょう	Nhiên liệu				
24	軽油	けいゆ	Dầu nhẹ				
25	ブレーキ	ぶれーき	Phanh		ブレーキを踏む	Đạp phanh	

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第20課 建設機械施工②

Bài 20 Vận hành máy xây dựng (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	油圧シリンダ	ゆあつしりんだ	Xylanh thủy lực			
2	油圧モータ	ゆあつもーた	Mô tơ thủy lực			
3	油圧ポンプ	ゆあつぽんぷ	Bơm thủy lực			
4	水漏れ	みずもれ	Rò rỉ nước			
5	油漏れ	あぶらもれ	Rò rỉ dầu			
6	冷却水	れいきゃくすい	Nước làm mát			
7	ブレーキ液	ぶれーきえき	Chất lỏng phanh			
8	燃料タンク	ねんりょうたんく	Thùng nhiên liệu			
9	ファンベルト	ふぁんべると	Dây đai quạt			
10	空気圧	くうきあつ	Áp suất khí			
11	クラッチ	くらっち	Khớp li hợp			
12	急発進	きゅうはっしん	Tiến đột ngột			Khi muốn dừng máy thì để chạy không tải trước rồi mới dừng
13	急ブレーキ	きゅうぶれーき	Phanh đột ngột			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第20課 建設機械施工②

Bài 20 Vận hành máy xây dựng (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
14	アイドリング	あいどりんぐ	Chạy không tải, chạy cầm chừng		エンジンを停止するときはアイドリングしたあとに止める	Khi muốn dừng máy thì để chạy không tải trước rồi mới dừng
15	走行	そうこう	Chạy			
16	旋回	せんかい	Đi vòng tròn			
17	安全ロック	あんぜんろっく	Khóa an toàn			
18	安全支柱	あんぜんしちゅう	Cột chống an toàn			
19	補給（する）	ほきゅう	(danh từ) Sự bổ sung		エンジンをかけたまま燃料を補給してはいけない	Không được bổ sung nhiên liệu trong khi vẫn để động cơ chạy
		ほきゅうする	(động từ) Bổ sung			
20	駐車（する）	ちゅうしゃ	(danh từ) Sự đỗ xe			
		ちゅうしゃする	(động từ) Đỗ xe			
21	歩行者	ほこうしゃ	Người đi bộ			
22	車両	しゃりょう	Xe			
23	死角	しかく	Góc chết	Chỗ không nhìn thấy		
24	斜面	しゃめん	Dốc		山の斜面を上る	Leo dốc núi
25	転圧（する）	てんあつ	(danh từ) Sự đầm nén		ローラで転圧作業をする	Dùng xe lu để đầm
		てんあつする	(động từ) Đầm nén			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第21課 作業動詞①

Bài 21 Động từ chỉ thao tác (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	接触（する）	せっしょく（する）	(danh từ) Sự va chạm, tiếp xúc	(danh từ) Sự va chạm, tiếp xúc	重機に接触してけがをする	Va chạm với máy hạng nặng và bị thương
			(động từ) Va chạm, tiếp xúc	(động từ) Va chạm, tiếp xúc		
2	作動（する）	さどう（する）	(danh từ) Sự kích hoạt	(danh từ) Sự kích hoạt	火災報知器が作動する	Máy báo cháy kích hoạt
			(động từ) Kích hoạt	(động từ) Kích hoạt		
3	整備（する）	せいび（する）	(danh từ) Sự bảo dưỡng	(danh từ) Sự bảo dưỡng	車両の整備をする	Bảo dưỡng xe
			(động từ) Bảo dưỡng	(động từ) Bảo dưỡng		
4	点検（する）	てんけん（する）	(danh từ) Kiểm tra	(danh từ) Kiểm tra	作業前に工具を点検する	Kiểm tra dụng cụ trước khi làm việc
			(động từ) Kiểm tra	(động từ) Kiểm tra		
5	動かす	うごかす	Vận hành	Vận hành	機械を動かす	Vận hành máy
6	運転（する）	うんてん（する）	(danh từ) Vận hành, lái	(danh từ) Vận hành, lái	建設機械を運転する	Vận hành máy móc xây dựng
			(động từ) Vận hành, lái	(động từ) Vận hành, lái		
7	測る	はかる	Đo	Đo	鉄筋の長さを測る	Đo chiều dài cốt thép
8	操作（する）	そうさ（する）	(danh từ) Sự điều khiển	(danh từ) Sự điều khiển	機械を操作する	Điều khiển máy
			(động từ) Điều khiển	(động từ) Điều khiển		

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第21課 作業動詞①

Bài 21 Động từ chỉ thao tác (1)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
9	停止（する）	ていし（する）	(danh từ) Sự dừng, ngừng	(danh từ) Sự dừng, ngừng		
			(động từ) Dừng, ngừng	(động từ) Dừng, ngừng		
10	切る	きる	Tắt, cắt		エンジンを切る、鉄筋を切る	Tắt động cơ. Cắt cốt thép
11	回す	まわす	Quay, xoay			
12	押す	おす	Ấn, bấm			
13	集める	あつめる	Tập trung, gom			
14	触る	さわる	Chạm, sờ			
15	縛る	しばる	Bó, buộc			
16	揃える	そろえる	Xếp đều		鉄筋の長さを揃える	Xếp đều các thanh cốt thép theo độ dài
17	結ぶ	むすぶ	Nối, buộc		材料をまとめてひもで結ぶ	Gom vật liệu lại và buộc bằng dây
18	しゃがむ	しゃがむ	Ngồi xổm			
19	調整（する）	ちょうせい（する）	(danh từ) Sự điều chỉnh			
			(động từ) Điều chỉnh			
20	閉じる	とじる	Đóng			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第22課 作業動詞②

Bài 22 Động từ chỉ thao tác (2)

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	取り出す	とりだす	Lấy ra			
2	戻す	もどす	Để lại chỗ cũ		使った工具は元の場所に戻す	Để những dụng cụ đã dùng về chỗ cũ
3	仕上げる	しあげる	Hoàn thiện			
4	折れる	おれる	Gẫy		釘が折れる	Đinh gẫy
5	欠ける	かける	Mẻ, khuyết, thiếu		丸のこの刃が欠ける	Lưỡi cưa máy bị mẻ
6	近づく	ちかづく	Đến gần		作業中の重機に近づかない	Không đến gần máy móc hạng nặng đ ang làm việc
7	電源を入れる	でんげんをいれる	Bật nguồn điện			
8	電源を落とす	でんげんをおとす	Tắt nguồn điện			
9	スイッチを切る	すいっちをきる	Tắt công tắc			
10	固定（する）	こてい（する）	(danh từ) Sự cố định			
			(động từ) Cố định			
11	ゆるめる	ゆるめる	Nới lỏng		ボルトをゆるめる	Nới lỏng bu lông
12	伸ばす	のばす	Cán, kéo dài			
13	外す	はずす	Tháo, gỡ ra		安全カバーを外す	Tháo vỏ bọc an toàn
14	曲げる	まげる	Uốn		鉄筋を曲げる	Uốn thanh cốt thép
15	出す	だす	Lấy ra			
16	乾かす	かわかす	Làm khô, sấy khô			
17	数える	かぞえる	Chỉ bảo, dạy			
18	運ぶ	はこぶ	Vận chuyển			
19	積む	つむ	Xếp, chất		材料をくずれないように積む	Xếp vật liêu sao cho không đổ
20	下ろす	おろす	Dỡ xuống, hạ xuống		トラックの荷台から荷物を下ろす	Dỡ hàng từ thùng xe tải xuống
21	離れる	はなれる	Rời xa, tránh			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第23課 測定

Bài 23 Đo đạc

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	位置	いち	Vị trí			
2	寸法	すんぽう	Kích thước			
3	測定（する）	そくてい（する）	(danh từ) Sự đo đạc			
			(động từ) Đo đạc			
4	計測（する）	けいそく（する）	(danh từ) Sự đo lường			
			(động từ) Đo lường			
5	計測器	けいそくき	Máy đo lường			
6	温度	おんど	Nhiệt độ			
7	高さ	たかさ	Chiều cao			
8	長さ	ながさ	Chiều dài			
9	重さ	おもさ	Cân nặng			
10	厚さ	あつさ	Chiều dày			
11	硬さ	かたさ	Độ cứng			
12	深さ	ふかさ	Độ sâu			
13	表面	ひょうめん	Bề mặt			
14	すきま	すきま	Khe hở			
15	中心	ちゅうしん	Trung tâm, chính giữa			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第23課 測定

Bài 23 Đo đạc

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
16	値	あたい	Giá trị			
17	安定（する）	あんてい（する）	(danh từ) Sự ổn định			
			(động từ) Ổn định			
18	大きさ	おおきさ	Độ lớn			
19	数	かず	Số lượng			
20	誤差	ごさ	Sai số			
21	中	なか	Trung bình, vừa			
22	反対	はんたい	Ngược lại			
23	周り	まわり	Xung quanh			
24	尺	しゃく	Thước	1 thước = 30,3 cm		
25	青	あお	Xanh			
26	赤	あか	Đỏ			
27	白	しろ	Trắng			
28	黄色	きいろ	Vàng			

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第24課 コラム 日本語のいろいろな表現

Bài 24 Những cách diễn đạt trong tiếng Nhật

1. 現場によって異なる表現

日本では、地方によって、同じ意味でも異なる表現をすることがあります。「方言」と言います。例えば下のような例がありますので、疑問に思うことがあったら、一緒に働く人に尋ねてみましょう。

1. Các cách diễn đạt khác nhau tùy theo địa điểm

Tại Nhật Bản, có sự khác nhau trong cách diễn đạt để chỉ cùng một sự vật sự việc tùy theo địa phương. Các cách diễn đạt này gọi là "Phương ngữ". Cụ thể như một số ví dụ dưới đây. Nếu có điều gì thắc mắc, bạn hãy hỏi đồng nghiệp.

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Phương ngữ
1	片づける	かたづける	Dọn dẹp	なおす
2	捨てる	すてる	Vứt, bỏ	ほかす、なげる
3	掃く	はく	Quét	はわく
4	持ち上げる	もちあげる	Nhấc lên	つる
5	束ねる	たばねる	Buộc, bó	きびる
6	足をくじく	あしをくじく	Bong gân chân	ぐねる

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第24課 コラム 日本語のいろいろな表現

Bài 24 Những cách diễn đạt trong tiếng Nhật

2. 現場によって異なる表現

建設現場で使う道具は、地方、年代や会社によって、同じものでも違う呼び方をすることがあります。例えば下のような例があります。皆さんの現場で使う表現をメモして覚えておくと便利です。

2. Các cách diễn đạt khác nhau tùy theo địa điểm

Trong các đồ nghề dùng tại công trường, có những thứ được gọi bằng tên khác nhau tùy theo địa phương, công ty và lứa tuổi người nói. Ví dụ như dưới đây. Sẽ có ích nếu bạn ghi chép lại và ghi nhớ cách nói tại nơi mình làm việc.

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Tên gọi khác
1	一輪車	いちりんしゃ	Xe cút kít	ねこ
2	支柱	しちゅう	Thanh giằng	サポート
3	ショベル	しょべる	Cái xẻng	スコップ
4	かけや	かけや	Búa lớn làm bằng gỗ sồi	鳴り物（なりもの）、大鳴り（おおなり）

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第24課 コラム 日本語のいろいろな表現
Bài 24 Những cách diễn đạt trong tiếng Nhật

3. 建設現場の独特な表現

建設現場で一番大切なのは安全です。そのため、危険な時や、あなたが危険につながりそうな行動をとった時は、大声で声をかけられたり、厳しく怒鳴られることがあります。それらはあなたや、あなたと一緒に働く人たちの安全を守るための言葉です。びっくりするかもしれませんが、決してあなたを罵倒するための言葉ではありません。安全に心掛けて、事故を起こさないよう注意しましょう。非常事態など緊急性が高い場合は、特に表現が短く強くなることが多いです。

3. Cách diễn đạt đặc trưng ở công trường

Ở công trường, điều quan trọng nhất là an toàn. Vì vậy, trong trường hợp nguy hiểm hoặc khi bạn có hành động có thể dẫn tới nguy hiểm, có những khi bạn bị người khác lớn tiếng nhắc nhở hoặc bị mắng gay gắt. Mục đích nói như vậy là để bảo vệ sự an toàn của bạn và những người cùng làm việc với bạn. Có thể bạn bị sốc, nhưng đó hoàn toàn không phải là nhằm lăng mạ bạn. Hãy luôn chú ý đảm bảo an toàn và không để xảy ra tai nạn. Người Nhật thường sử dụng cách diễn đạt ngắn gọn và mạnh mẽ trong các trường hợp khẩn cấp.

表現	Cách đọc (Hiragana)
ぼんやりするな!ケガするぞ。	Đừng có lơ đãng! Bị thương đó!
ばかやろう!危ない!	Đồ ngu! Nguy hiểm!
何やってんだ。危ないぞ。戻れ!	Làm cái gì thế? Nguy hiểm đấy! Quay lại!
いいから、戻ってこい!	Kệ đó. Quay lại đây!
勝手に中に入るな!	Không được tự tiện vào!

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第24課 コラム 日本語のいろいろな表現

Bài 24 Những cách diễn đạt trong tiếng Nhật

4. 質問・確認することの大切さ

わからないことがあったら、作業の前に必ず質問して、確認してください。わからないまま作業すると、事故が起きる可能性が高くなって、とても危険です。日本の職場では安全に関する質問をすることは恥ずかしいことではありません。積極的に質問して、安全に作業しましょう。

4. Tầm quan trọng của việc đặt câu hỏi và kiểm tra lại

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ đặt câu hỏi cũng như kiểm tra trước khi bắt đầu làm việc. Nếu bạn cứ làm trong khi chưa hiểu rõ thì khả năng xảy ra tai nạn sẽ tăng lên, rất nguy hiểm. Tại các nơi làm việc ở Nhật Bản, đặt câu hỏi về an toàn không có gì đáng xấu hổ. Bạn hãy tích cực đặt câu hỏi và làm việc an toàn.

Cách nói	Cách đọc (Hiragana)
どうしてですか。	Tại sao vậy?
これでいいですか。	Như thế này có được không?
すみません。もう一度お願いします。	Xin lỗi. Anh/Chị làm ơn nói/làm lại một lần nữa.
これはどうやって使いますか。もう一度教えてください。	Cái này dùng như thế nào? Anh/Chị làm ơn hướng dẫn tôi một lần nữa.
すみません。「丸のこ」ってどれですか。	Xin lỗi anh/chị. "Marunoko" là cái nào?
「ケレンがけ」ってどういう意味ですか。	"Kerengake" nghĩa là gì?

建設関連職種　Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.